

THÂN PHẬN MỒ CÔI TRONG CA DAO, TỤC NGỮ NGƯỜI VIỆT

Đặng Quốc Minh Dương
Trường Đại học Văn Hiến

Tóm tắt: Bài viết khảo sát nhân vật mồ côi trong ca dao, tục ngữ người Việt, từ đó cho thấy cái nhìn nhân văn của dân gian. Sau khi tìm hiểu khái niệm - nguồn gốc của mồ côi, bài viết khảo sát nhân vật mồ côi từ điểm nhìn chủ thể và điểm nhìn khách thể. Kết quả cho thấy, người mồ côi trong ca dao tục ngữ được miêu tả là những cá nhân chịu nhiều thiệt thòi về tinh thần và vật chất, sống trong hoàn cảnh cô đơn, dễ bị tổn thương. Dân gian vừa thể hiện sự xót thương, kêu gọi cộng đồng dang tay bảo bọc, vừa phản ánh những định kiến xã hội về thân phận không có gốc gác, khó khăn trong hôn nhân và vị thế xã hội. Qua đó, tác phẩm không chỉ góp phần nhận diện một hình tượng nhân vật ít được nghiên cứu trong ca dao tục ngữ, mà còn khẳng định giá trị đạo đức, tinh thần tương thân tương ái của người Việt. Bài viết cũng mở ra hướng tiếp cận so sánh liên văn hóa và nghiên cứu sự chuyển biến hình tượng này trong văn học hiện đại.

Từ khóa: Ca dao, mồ côi, người Việt, tục ngữ, thương cảm.

Nhận bài ngày 20.06.2025; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 25.07.2025

Liên hệ tác giả: Đặng Quốc Minh Dương ; email: duongdqm@vhu.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong văn học dân gian Việt Nam, hình ảnh người mồ côi xuất hiện phổ biến trong ca dao, tục ngữ, phản ánh số phận thiệt thòi trong xã hội truyền thống, nơi gia đình và huyết thống giữ vai trò quan trọng. Dân gian không chỉ tái hiện thực trạng của nhân vật mồ côi mà còn thể hiện cái nhìn nhân văn, tương thân tương ái của cộng đồng. Bên cạnh việc khắc họa nỗi cô đơn, khó khăn của họ, ca dao, tục ngữ còn mang ý nghĩa giáo dục, nhấn mạnh giá trị đạo đức và trách nhiệm xã hội đối với những người kém may mắn.

Trong thời gian qua, nhân vật mồ côi trong văn học dân gian cũng đã được đề cập, đặc biệt trong thể loại truyện cổ tích. Các giáo trình văn học dân gian đều ghi nhận đây là một kiểu nhân vật đặc biệt. Một số nhà nghiên cứu như Lê Trung Vũ, Nguyễn Thị Minh Thu, Lê Thị Bích Thủy,... đã có những công trình chuyên sâu về hình tượng này trong truyện cổ của các dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, trong lĩnh vực ca dao, tục ngữ, vấn đề này vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện.

Dựa trên nguồn tư liệu từ *Kho tàng tục ngữ người Việt*- 2 tập (Nguyễn Xuân Kính, chủ biên) và *Kho tàng ca dao người Việt* – 3 tập (Nguyễn Xuân Kính, chủ biên), chúng tôi đã thống kê được 60 bài ca dao và 24 câu tục ngữ liên quan đến chủ đề này. Bằng phương pháp phân tích – tổng hợp, phương pháp so sánh và tiếp cận liên ngành, bài viết sẽ làm rõ quan niệm của người Việt về thân phận người mồ côi từ góc độ khái niệm, nguồn gốc đến cách nhìn nhận từ chủ thể và khách thể.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm và nguồn gốc

Xét về mặt ngữ nghĩa, “mồ côi” được hiểu là nói về người “bị mất cha và/hoặc mẹ khi còn bé dại”. Trong đời sống thường nhật, khái niệm “mồ côi” dùng để chỉ những đứa trẻ mất cả cha lẫn mẹ vì qua đời hoặc bị cha mẹ bỏ rơi khi chưa trưởng thành. Như vậy, xét từ góc nhìn ngữ nghĩa, người

mất cha mẹ sau khi đã đạt đến tuổi trưởng thành không được xem là mồ côi. Theo J. Meier, ở Mêlanêdia¹ có nhiều từ chỉ tình trạng “mồ côi” như:

- Ling, Anat, Nangur: người bị mất một cái gì, bị bỏ rơi, phải sống cách biệt.
- Ling ling: Sống đơn độc, xa lánh mọi người.
- Vaililing: Giữ một khoảng cách nào đó, bị loại trừ, xa lánh, hắt hủi.
- Matken: Người có người thân bị chết, trở nên đơn độc.
- Abul narara: Người lạc lõng, không bình thường [1, tr. 59-60].

Ở Việt Nam, ngoài từ “mồ côi” còn có một số từ, chữ được dùng để nói về tình trạng này. Trong Hán ngữ cổ có chữ “cô” [孤] ban đầu có nghĩa là “không có cha”. Đào Duy Anh định nghĩa “cô” là “con chết cha - một mình” [2, tr. 108]. Sách *Mạnh Tử* ghi: “Lão nhi vô thê viết quan, lão nhi vô phu viết quả, lão nhi vô tử viết độc, ấu nhi vô phụ viết cô” (nghĩa là Già không vợ gọi là quan, già không chồng gọi là quả, già không con gọi là độc, trẻ không cha gọi là cô). Từ nghĩa gốc này, “cô” mở rộng ra nghĩa “một mình”, như trong “cô độc”, “cô đơn”, “cô lập”. Trong dân gian, hiện tượng mồ côi cũng được gọi bằng những danh từ khác như *bỏ cô*, *cô nhi*. Ngoài ra, còn có các cách diễn đạt gọi tả tình cảnh mồ côi như *côi cút* (hay *cút côi*), *bơ vơ* – tuy không phải là danh từ chỉ người, nhưng cho thấy trạng thái lẻ loi, thiếu chỗ dựa. Một số cách diễn đạt khác như *không cha*, *không mẹ*, *bơ bác*, *không nơi nương tựa*... mang tính chất giải nghĩa, nhấn mạnh vào hoàn cảnh thiếu thốn tình thân, chứ không được dùng như “tên gọi” của người mồ côi theo nghĩa danh từ.

Về nguồn gốc, trong xã hội nguyên thủy, chưa tồn tại khái niệm “mồ côi”. Khi đó, đứa trẻ chỉ biết đến mẹ ruột và được cả thị tộc nuôi dưỡng. Điều này khiến chúng không phân biệt rõ ràng giữa “tình thân chung” và “tình thân riêng”. Trong hoàn cảnh này, đứa trẻ mất cha không bị xem là bất hạnh, vì nó vẫn được cộng đồng bảo vệ [1, tr. 58]. Khi xã hội chuyển từ chế độ mẫu hệ sang phụ quyền, gia đình lớn dần tan rã thành các gia đình nhỏ. Quyền lợi và tài sản trở thành yếu tố quan trọng, khiến những kẻ mồ côi mất đi sự bảo trợ từ dòng họ. Điều này dẫn đến việc hình thành khái niệm “mồ côi”, đánh dấu bước chuyển đổi từ xã hội cộng đồng sang xã hội có sở hữu tư nhân. Theo Võ Quang Nhơn, quá trình giải thể của cộng đồng thị tộc dẫn đến việc tích lũy tài sản theo gia đình, thành lập quan hệ giai cấp và tăng cường uy quyền gia trưởng. Trong bối cảnh đó, kẻ mồ côi không chỉ bị bỏ rơi mà còn trở thành đối tượng bóc lột lao động, như được phản ánh trong truyện cổ tích [3, tr. 133].

Dưới góc nhìn ngôn ngữ học và văn hóa dân gian, khái niệm “mồ côi” không chỉ đơn thuần là một *định danh pháp lý* dành cho trẻ em mất cha mẹ khi chưa đến tuổi trưởng thành, mà còn hàm chứa những lớp nghĩa sâu xa về mặt tâm lý – xã hội. Trong cách hiểu truyền thống của người Việt, “mồ côi” thường gắn liền với hình ảnh đứa trẻ còn nhỏ đã mất cha hoặc mẹ, đặc biệt là khi mất cả hai, dẫn đến cảnh sống côi cút, bơ vơ, thiếu vắng sự chở che và không nơi nương tựa. Ngược lại, một người đã trưởng thành dù cũng trải qua mất mát tình cảm sâu sắc khi cha mẹ qua đời, nhưng hiếm khi được gọi là “mồ côi” theo nghĩa thông thường. Cách phân biệt này cho thấy rằng, “mồ côi” không chỉ phản ánh một trạng thái thực tế về mặt thân phận, mà còn là một khái niệm *mang tính văn hóa – biểu trưng* cho sự yếu thế, sự thiếu hụt tình cảm, và nhu cầu được bảo bọc. Chính từ ý nghĩa biểu cảm đó, trong thực tế, nhiều người trưởng thành vẫn dùng từ “mồ côi” để nói về nỗi mất mát của mình khi cha mẹ qua đời. Việc sử dụng từ này mang đậm sắc thái tu từ, thường gặp trong diễn ngôn văn chương và ca dao, chẳng hạn như trong các câu:

*Cha già con mọn chơi vơi
Gần đất xa trời con chịu mồ côi*

hay

*Mẹ già như chuối chín cây
Gió lay mẹ rụng, con rày mồ côi.*

¹ Mêlanêdia (Melanesia) là một khu vực địa lý nằm ở phía tây nam Thái Bình Dương, bao gồm các quốc đảo như Papua New Guinea, Fiji, Solomon, Vanuatu và New Caledonia. Đây là một trong ba vùng văn hóa lớn của châu Đại Dương, bên cạnh Micronesia và Polynesia. Tên gọi "Melanesia" có nghĩa là "các đảo da đen", do đặc điểm nhân chủng học của cư dân bản địa.

Xét về mặt ngữ dụng, cách dùng từ “mồ côi” cho người trưởng thành tuy không hoàn toàn trùng khớp với nghĩa gốc, nhưng lại mang ý nghĩa biểu cảm sâu sắc. Đây là biểu hiện của một tâm thức xã hội phổ quát: trong mối quan hệ với cha mẹ, con cái dù trưởng thành đến đâu vẫn được nhìn nhận như những đứa trẻ cần được bao bọc, chở che. Bởi vậy, trong thi ca và văn học, hình ảnh người con mất mẹ thường trở thành biểu tượng cho nỗi đau thương tận cùng, như trong câu thơ đầy ám ảnh của Chế Lan Viên:

*Con dù lớn vẫn là con của mẹ
Đi hết đời lòng mẹ vẫn theo con*

Ngoài ý nghĩa chỉ tình trạng mất cha mẹ, trong văn học dân gian, “mồ côi” còn mở rộng trường nghĩa để diễn tả nhiều hoàn cảnh khác nhau. Chẳng hạn, trong tục ngữ:

*Đàn ông đi biển có đôi
Đàn bà vượt cạn mồ côi một mình.*

Ở đây, “mồ côi” không chỉ sự mất mát về mặt *huyết thống* mà còn thể hiện tình cảnh đơn độc, thiếu sự trợ giúp. Tương tự, trong ca dao tình yêu, “mồ côi” còn mang nghĩa ẩn dụ về sự chia lìa, mất mát tình cảm:

*Chàng đà yên phận tốt đời
Em nay lẻ bạn mồ côi một mình.*

Như vậy, từ sự phát triển nghĩa này, có thể thấy rằng “mồ côi” không chỉ giới hạn trong phạm vi trẻ em mất cha mẹ, mà còn biểu thị nỗi cô đơn, mất mát của những người trưởng thành khi mất đi điểm tựa tinh thần quan trọng. Đồng thời, khái niệm này cũng phản ánh một thực tế xã hội: những người mồ côi, dù theo nghĩa đen hay nghĩa mở rộng, thường là nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương nhất trong quá trình biến đổi xã hội.

2.2. *Mồ côi* từ điểm nhìn chủ thể

Mồ côi là những người bất hạnh, chịu đau khổ - trước hết và trên hết là những nỗi đau về mặt tinh thần. Bởi vắng cha, mất mẹ cũng đồng nghĩa với việc mất đi chỗ dựa tinh thần lớn nhất của đời người. Tục ngữ đúc kết rằng: *Con mất cha như gà mất tổ* hay *Con mất cha như cây mất cành*, đều diễn tả sự lạc lõng, bơ vơ của người con khi không còn cha mẹ. Cha mẹ không chỉ sinh thành mà còn là chỗ dựa vững chắc, bảo vệ và chở che con cái suốt đời. Khi họ qua đời, con cái không còn sự dìu dắt, hướng dẫn mà buộc phải tự đối mặt với những thử thách cuộc sống. Sự mất mát này không chỉ là về mặt thể xác mà còn là tổn thương tinh thần khó bù đắp. Với chức năng thể loại, ca dao ghi lại rõ nét hơn tâm trạng này: *Thuyền không bánh lái thuyền quày/ Con không cha mẹ ai bày con nên?*, đề nhân mạnh rằng cha mẹ chính là nền tảng, là người dẫn đường quan trọng trong cuộc đời con cái. Khi mất đi cha mẹ, cuộc sống trở nên vô định, không định hướng, giống như một ngôi nhà không mái che, một con thuyền không bánh lái, lênh đênh giữa sóng nước cuộc đời.

Pháp luật Việt Nam từ xưa đến nay không ngăn cấm phụ nữ góa chồng *tái giá* hay người đàn ông *tục huyền*. Xét về khía cạnh nhân văn đối với người trưởng thành, đây là điều hợp tình, hợp lý. Tuy nhiên, quyết định này lại vô tình khiến những người mồ côi thêm một lần đau. Khi mất cha hoặc mẹ, nếu người còn lại đi bước nữa, đứa trẻ có nguy cơ rơi vào cảnh không nơi nương tựa. Nỗi đau ấy không chỉ xuất phát từ sự mất mát về tình cảm mà còn từ những biến đổi sâu sắc trong cuộc sống. Chính vì thế, khi mẹ đi lấy chồng hoặc cha lấy vợ khác, tâm trạng của trẻ trở nên hoang mang, bấp bênh, không biết tương lai sẽ ra sao:

*Trời mưa bong bóng phập phồng
Mẹ đi lấy chồng, con ở với ai?*

Câu hỏi “con ở với ai?” chất chứa nỗi lo lắng về việc không còn ai bao bọc, chở che. Câu ca dao không chỉ là tiếng lòng của những đứa trẻ bất hạnh mà còn là lời nhắc nhở về giá trị của tình thân và trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái. Trong nhiều trường hợp, người mẹ khi đi lấy chồng mới có thể bỏ lại con hoặc gửi gắm cho người thân chăm sóc. Điều này khiến đứa trẻ cảm thấy như bị gạt ra khỏi vòng tay yêu thương của người mẹ:

*Con qua nó đứng bờ sông
Nó kêu: “Bố má lấy chồng bỏ con”*

Việc nhấn mạnh hành động “lấy chồng bỏ con” thể hiện sự xót xa, đau đớn khi chính người sinh ra mình lại rời xa. Ngay cả khi người mẹ muốn tiếp tục chăm sóc con, việc này cũng trở nên khó khăn hơn trong một gia đình mới, khi trách nhiệm và tình cảm không còn được trọn vẹn như trước. Thực tế ấy được phản ánh rõ trong ca dao:

*Mồ cô tội lắm ai ơi
Mẹ ruột cha ghẻ chịu lời đắng cay*

Cụm từ “chịu lời đắng cay” diễn tả sự cam chịu, bất lực của đứa trẻ khi bị ghẻ lạnh và đối xử bất công. Bất công ấy không chỉ thể hiện qua lời nói mà còn qua những điều nhỏ nhặt trong cuộc sống hằng ngày:

*Bữa ăn năm bảy đĩa ngon
Dọn cho cha ghẻ, để con nhịn thềm*

Sự phân biệt rành rọt trong bữa cơm gia đình cho thấy sự đối xử bất công: cha dựng hường những món ăn ngon, trong khi con riêng của vợ phải chịu đói khát. Đây là thực tế cay đắng mà nhiều trẻ mồ côi gặp phải khi sống trong gia đình có cha dựng hoặc mẹ kế, một thực tế mà ca dao, tục ngữ đã khắc họa bằng những hình ảnh xót xa nhưng chân thực. Không chỉ trong thời thơ ấu, nỗi buồn của trẻ mồ côi còn kéo dài đến tuổi trưởng thành. Khi lập gia đình, những người mồ côi thường gặp khó khăn vì không có cha mẹ tác thành:

*Anh làm rể bên em, có cha mà không có mẹ
Em làm dâu bên anh, có mẹ mà không có cha*

Câu ca dao này thể hiện nỗi mặc cảm của những người mồ côi khi bước vào hôn nhân, họ thiếu vắng sự chúc phúc từ cha mẹ.

Ngoài nỗi đau tinh thần, người mồ côi trong ca dao, tục ngữ người Việt còn phải đối mặt với những vất vả về thể xác. Không chỉ thiếu thốn tình cảm, họ còn phải chịu đựng nhiều thiếu thốn về vật chất, phải lao động cực nhọc, thậm chí là đói rét, bệnh tật mà không ai chăm sóc. Việc không có cha mẹ bên cạnh khiến kẻ mồ côi buộc phải tự xoay sở để kiếm sống, dẫn đến cuộc sống đầy cơ cực và thiếu thốn. Sự khắc nghiệt này được phản ánh rõ qua những câu tục ngữ: *Mồ cô cha ăn cơm với cá/ Mồ cô mẹ lột lá mà nằm*. Câu tục ngữ này nhấn mạnh sự khác biệt giữa mất cha và mất mẹ. Khi mất cha, dù cuộc sống khó khăn, đứa trẻ vẫn còn mẹ chăm lo. Tuy nhiên, khi mất mẹ, chúng gần như bị bỏ rơi, không có ai quan tâm, thậm chí phải ngủ ngoài trời trên những lớp lá khô lột tạm bợ. Dị bản khác của câu tục ngữ này càng làm rõ hơn tình cảnh khốn khổ của người mồ côi mẹ: *Chết cha ăn cơm với cá/ Chết mẹ liếm lá đầu đường*. Mất cha là mất trụ cột kinh tế, nhưng mất mẹ còn thảm hơn vì mất cả sự chăm sóc, dưỡng nuôi từng miếng ăn. Hình ảnh “liếm lá đầu đường” nhấn mạnh nỗi cô đơn, đói khát và bơ vơ khi không còn mẹ, cho thấy mẹ là nguồn sống thiết yếu, gắn với sự nuôi dưỡng ân cần. Dân gian đã sử dụng thủ pháp tương phản để khắc họa sự thay đổi số phận của một đứa trẻ khi còn cha và khi mất cha, nhằm nhấn mạnh nỗi vất vả về thể xác mà kẻ mồ côi phải chịu đựng:

- *Còn cha gót đỏ như son
Một mai cha thác, gót con như bùn*
- *Còn cha cơm trắng cá ngon
Một mai cha thác, khô don rau rùi*
- *Còn cha nhiều kẻ yêu vì
Một mai cha thác, ai thì yêu con?*

Những câu ca dao này không chỉ phản ánh sự vất vả về thể xác mà còn bộc lộ sự thay đổi nghiệt ngã trong cuộc đời kẻ mồ côi. “Gót đỏ như son” tượng trưng cho cuộc sống đầy đủ, được bảo bọc, không phải lao động vất vả. Nhưng khi cha mất đi, “gót con như bùn” – ám chỉ cuộc đời lấm lem, cực khổ, buộc phải bươn chải kiếm sống. Bữa ăn cũng phản ánh sự thay đổi này: khi còn cha, đứa trẻ được ăn “cơm trắng cá ngon”, nhưng khi cha mất, chỉ còn những thức ăn đạm bạc như “khô don, rau rùi”, biểu thị sự thiếu thốn về vật chất. Hơn thế, khi còn cha, đứa trẻ được nhiều người yêu quý, quan tâm (nhiều kẻ yêu vì), nhưng khi cha mất đi, sự quan tâm ấy cũng không còn, đứa trẻ rơi vào cảnh bơ vơ, không ai đóai hoài (ai thì yêu con?). Qua những câu ca dao, tục ngữ trên, dân gian

không chỉ mô tả chân thực sự vất vả về thể xác của kẻ mồ côi mà còn thể hiện sự đồng cảm sâu sắc đối với số phận bất hạnh này.

Như vậy, từ điểm nhìn chủ thể, người mồ côi phải đối diện với nỗi đau tinh thần sâu sắc khi mất đi chỗ dựa lớn nhất là cha mẹ. Họ không chỉ lạc lõng, bơ vơ mà còn chịu nhiều thiệt thòi trong cuộc sống, từ tình cảm đến vật chất. Ca dao, tục ngữ phản ánh rõ sự cô đơn, bất công và khó khăn mà kẻ mồ côi gặp phải, đồng thời thể hiện sự cảm thông sâu sắc của dân gian đối với số phận kém may mắn này.

2.3. Mồ côi từ điểm nhìn khách thể

Nếu điểm nhìn chủ thể phản ánh trực tiếp tâm trạng và cảm xúc của kẻ mồ côi qua giọng điệu than thân, trách phận, thì điểm nhìn khách thể lại thể hiện cách nhìn của cộng đồng xã hội đối với số phận của họ. Trong ca dao, tục ngữ Việt Nam, thân phận mồ côi được quan sát từ bên ngoài với nhiều góc độ khác nhau: sự thương cảm, nhận thức về những thiệt thòi của họ, sự kỳ thị xã hội, cũng như lời kêu gọi trách nhiệm từ cộng đồng.

Trước hết, cộng đồng luôn dành sự đồng cảm sâu sắc cho người mồ côi, thể hiện qua những lời ca dao thấm đẫm tình người:

*Ai ơi thương kẻ mồ côi
Như bèo mặt nước, biết trôi bến nào.*

Hình ảnh “bèo mặt nước” gợi lên sự bấp bênh, vô định của cuộc đời những đứa trẻ không cha mẹ, phải tự lực mà không có ai dẫn dắt. Câu ca dao không chỉ mô tả số phận long đong của người mồ côi mà còn như một lời kêu gọi cộng đồng hãy dành tình thương cho họ. Bên cạnh đó, ca dao cũng nhấn mạnh đến tình trạng không nơi nương tựa, không ai bảo vệ của kẻ mồ côi:

*Mồ côi tội lắm ai ơi
Đói cơm không ai đỡ, lỡ lời không ai bênh.*

Mất cha, mất mẹ, trước hết, kẻ mồ côi phải chịu cảnh “đói cơm” – tức những thiếu thốn vật chất. Cùng với đó, kẻ mồ côi còn phải chịu cảnh thiếu thốn về mặt tinh thần: “lỡ lời không ai bênh”. Thực tế này phản ánh sự yếu thế trong xã hội: không có người che chở, bảo vệ khi gặp bất công.

Bên cạnh sự thương cảm, một số câu ca dao, tục ngữ còn thể hiện quan niệm xã hội xưa về người mồ côi – họ thường bị xem là những người thiệt thòi, yếu thế, thậm chí bị kỳ thị trong một số trường hợp:

*Bạc bầy đâu sánh vàng mười
Mồ côi đâu sánh những người có cha.*

Câu ca dao này phản ánh quan niệm rằng cho dù có địa vị cao, có nhiều tiền của - những điều mà bao người vẫn hằng mơ ước, thì cũng không sánh được có cha, còn mẹ trong đời.

*Có cha có mẹ thì hơn
Không cha không mẹ như đèn đứt dây.*

Đàn – đờn là bộ nhạc cụ dây, là nhóm những nhạc cụ tạo ra âm thanh từ dao động trên dây. Với bộ nhạc cụ này thì dây đàn là phụ kiện không thể thiếu. Hình ảnh “đèn đứt dây” gợi lên sự thiếu thốn, sự chông chênh trong cuộc sống. Trong xã hội xưa, gia đình là nền tảng quan trọng, và những ai không có cha mẹ thường bị xem là yếu thế hơn trong cộng đồng. Thậm chí, có khi dư luận xã hội còn xem những người không có cha như “nhà không nóc”. Trong kết cấu một ngôi nhà, nóc nhà có vai trò che chắn, bảo vệ khỏi mưa nắng và giữ cho ngôi nhà vững vàng. Nếu không có nóc, nhà sẽ trở nên trống trải, dễ bị ảnh hưởng bởi tác động bên ngoài. Câu tục ngữ này xuất phát từ quan niệm truyền thống của xã hội Việt Nam về vai trò của người cha trong gia đình. Trong hệ thống gia đình phụ quyền, cha không chỉ là trụ cột kinh tế mà còn là người định hướng, bảo vệ và duy trì kỷ cương trong nhà. Vì vậy, mất cha không chỉ là mất đi nguồn hỗ trợ vật chất mà còn là mất đi chỗ dựa tinh thần quan trọng. Dù mang tính cảnh báo, quan niệm này cũng đặt ra vấn đề về sự bất công trong cách nhìn nhận và đối xử với người mồ côi cha, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của sự bảo vệ, hỗ trợ từ cộng đồng dành cho những đứa trẻ này. Sự kỳ thị còn thể hiện rõ trong vấn đề hôn nhân:

*Anh làm rể bên em, có cha mà không có mẹ
Em làm dâu bên anh, có mẹ mà không có cha.*

Trong xã hội truyền thống, việc một người mồ côi lập gia đình thường gặp nhiều khó khăn vì bị coi là “không có gốc gác”, thiếu chỗ dựa, ít được nhà chồng/vợ coi trọng.

Bên cạnh việc nhận thức rõ nỗi đau và sự thiệt thòi của kẻ mồ côi, dân gian Việt Nam còn đề cao tinh thần nhân ái, kêu gọi cộng đồng cùng chung tay giúp đỡ những đứa trẻ không nơi nương tựa. Trách nhiệm này trước hết thể hiện nơi gia đình và gia tộc. Trong xã hội truyền thống Việt Nam, gia đình không chỉ là đơn vị cơ bản của xã hội mà còn là nơi đảm bảo sự ổn định về mặt vật chất và tinh thần cho mỗi cá nhân. Vì vậy, khi một đứa trẻ mất cha mẹ, trách nhiệm nuôi dưỡng thuộc về họ hàng thân thích. Tư tưởng này được thể hiện rõ qua tục ngữ: *Sấy cha còn chú, sấy mẹ bú dì*. Câu tục ngữ này nhấn mạnh vai trò thay thế của các thành viên trong dòng họ đối với người mồ côi. Khi mất cha, đứa trẻ vẫn có bà con bên nội là chú bác chăm sóc; khi mất mẹ, bà con bên ngoại mà cụ thể là dì ruột sẽ là người nuôi nấng. Điều này phản ánh tư tưởng “máu chảy ruột mềm”, phản ánh quan niệm “một giọt máu đào hơn ao nước lã”, đề cao trách nhiệm của gia tộc trong việc bảo bọc những đứa trẻ bất hạnh. Quan niệm này không chỉ là một chuẩn mực đạo đức mà còn là một phần của cấu trúc xã hội nông thôn Việt Nam, nơi gia đình mở rộng đóng vai trò quan trọng trong việc che chở các thành viên yếu thế.

Ngoài gia đình, cộng đồng cũng được kêu gọi hãy quan tâm, chia sẻ với kẻ mồ côi. Dân gian xem những đứa trẻ không cha mẹ như những mảnh đời mong manh, dễ bị tổn thương, cần sự giúp đỡ từ những người xung quanh.

*Chí công thương kẻ mồ côi,
Như bèo cạn nước biết trôi ngả nào.*

Bèo trôi là nhờ dòng nước. “Bèo cạn nước” thì như thân phận kẻ mồ côi, trở nên bé tắc, bấp bênh, vô định, không có chỗ dựa vững chắc, không biết tương lai sẽ ra sao. “Chí công” là một cụm từ Hán Việt mang ý nghĩa chỉ sự công bằng, ngay thẳng, không thiên vị. Chí công ở đây còn có nghĩa là lòng thương xót, sự quan tâm và chia sẻ đối với những hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt là với những người không có sự che chở như kẻ mồ côi. Chí công mang ý nghĩa nhân đạo, lòng từ bi và yêu thương, bao dung, nhân ái, nhấn mạnh đến trách nhiệm của xã hội đối với những người yếu thế như kẻ mồ côi. Một câu ca dao khác cũng mang ý nghĩa tương tự: *Ai ơi thương kẻ mồ côi/Như bèo mặt nước biết trôi bến nào*. Câu ca dao không chỉ bày tỏ sự xót thương mà còn là một lời nhắc nhở: những đứa trẻ này cần được quan tâm, che chở để có thể tìm được bến đỗ an toàn.

Sau cùng, cũng cần nói thêm rằng ranh giới giữa điểm nhìn chủ thể và điểm nhìn khách thể không phải lúc nào cũng rõ ràng. Nhiều câu ca dao có vẻ như xuất phát từ tiếng lòng của người trong cuộc, lời than thân của chính những đứa trẻ mồ côi, nhưng kỳ thực cũng có thể là lời của người ngoài – những người chứng kiến và đồng cảm sâu sắc với nỗi đau ấy. Ngược lại, có những lời bình phẩm từ bên ngoài lại thấm đẫm sự nhập thân, thể hiện cảm xúc và sự sẻ chia như thể chính đương sự đang tự giải bày. Sự nhập nhằng này bắt nguồn từ tính chất truyền miệng và tập thể của văn học dân gian, nơi ranh giới giữa “tôi” và “chúng ta”, giữa người kể và người nghe thường bị xóa nhòa. Ca dao – với tư cách một hình thức trữ tình dân gian – vừa là sự giải bày mang tính cá nhân, vừa là tiếng nói chung của cộng đồng. Do đó, lời ca có thể là tự thán, cũng có thể là lời nói hộ, phản ánh một cảnh ngộ bằng sự đồng cảm tập thể. Việc xác định điểm nhìn vì vậy thường không cố định, mà mang tính linh hoạt, đan xen, hòa trộn. Đây cũng là một đặc điểm thú vị, giúp văn học dân gian vừa phản ánh nỗi đau riêng lẻ của từng phận người mồ côi, vừa lan tỏa sự cảm thông xã hội dành cho họ. Qua đó, có thể thấy sự linh hoạt và đa chiều trong điểm nhìn của văn học dân gian – đặc biệt là trong ca dao, nơi lời ca không chỉ là tiếng nói của cá nhân mà còn là tiếng vọng của cộng đồng. Chính sự đan xen giữa “tự thán” và “nói hộ”, giữa chủ thể và khách thể, đã tạo nên chiều sâu nhân văn và sức sống bền bỉ cho những lời ca tưởng như bình dị mà lại hàm chứa nhiều tầng nghĩa.

Như vậy, từ điểm nhìn khách thể, hình ảnh người mồ côi trong ca dao, tục ngữ được phản ánh qua sự thương cảm, nhận thức về thiệt thòi, định kiến xã hội và lời kêu gọi trách nhiệm cộng đồng. Dân gian nhấn mạnh nỗi bấp bênh, yếu thế của người mồ côi, đồng thời đề cao tinh thần nhân ái, khuyến khích sự giúp đỡ từ gia đình và xã hội. Qua đó, ca dao, tục ngữ không chỉ thể hiện hiện thực cuộc sống mà còn khẳng định giá trị đạo đức và lòng nhân ái trong văn hóa Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, thân phận người mồ côi trong tục ngữ, ca dao người Việt không chỉ phản ánh một thực trạng xã hội, mà còn mang giá trị nhân văn sâu sắc. Thông qua những câu nói dân gian giàu hình ảnh, người xưa đã thể hiện sự thương cảm, sẻ chia với số phận mồ côi—những con người chịu nhiều thiệt thòi về cả vật chất lẫn tinh thần. Đồng thời, tục ngữ, ca dao cũng nhấn mạnh trách nhiệm của gia đình, cộng đồng trong việc bảo vệ và giúp đỡ những người yếu thế, thể hiện tinh thần tương thân tương ái của dân tộc Việt Nam. Bên cạnh sự đồng cảm và yêu thương, xã hội truyền thống cũng tôn tại những định kiến và rào cản đối với người mồ côi, nhất là trong vấn đề hôn nhân và địa vị xã hội. Những phân tích trên cũng cho thấy rằng nghiên cứu về thân phận người mồ côi trong văn học dân gian vẫn còn nhiều hướng khai thác như so sánh hình ảnh này với các nền văn hóa khác, hoặc tìm hiểu sự chuyển biến của nó từ văn học dân gian đến văn học viết,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Trung Vũ (2010), *Khảo sát về dạng truyện người mồ côi trong truyện cổ tích Hmông*, Nxb Dân Trí, Hà Nội.
2. Đào Duy Anh (1992), *Hán – Việt tự điển* – tái bản có sửa chữa, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Võ Thị Thu Nguyệt tuyển chọn (2007), *Võ Quang Nhơn tuyển tập*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. An Chi (2013), “Cô, Mồ côi & Độc Cô Cầu Bại” https://petrotimes.vn/co-mo-coi-doc-co-cau-bai-108097.html?utm_source=chatgpt.com
5. Lê Thị Bích Thủy (2017), “Môtip xây dựng nhân vật mồ côi trong truyện cổ tích thần kỳ Việt Nam – Lào” *Tạp chí Khoa học Xã hội của Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 62, tập 11, năm 2017, trang 44-50.
6. Nguyễn Thị Minh Thu (2009), Truyện kể về người mồ côi trong truyện cổ Tày – Nùng, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, số 3/2009
7. Lê Thị Hồng Nhung (2015), *Triết lý nhân sinh trong ca dao, tục ngữ Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ khoa học Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội.
8. Nguyễn Xuân Kính, Nguyễn Thúy Loan, Phan Lan Hương, Nguyễn Luân (2002), *Kho tàng tục ngữ người Việt – tập I*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
9. Nguyễn Xuân Kính, Nguyễn Thúy Loan, Phan Lan Hương, Nguyễn Luân (2002), *Kho tàng tục ngữ người Việt – tập II*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
10. Nguyễn Xuân Kính, Phan Lan Hương (2006). *Ca dao người Việt – tập I*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
11. Nguyễn Xuân Kính, Phan Lan Hương (2006). *Ca dao người Việt – tập II*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.

THE ORPHAN’S FATE IN VIETNAMESE FOLK VERSES AND PROVERBS

Abstract: *This article investigates the status of orphans in Vietnamese proverbs and folk poetry, thereby revealing the deep humanistic values embedded in Vietnamese folk culture. The author approaches the topic from three perspectives: the concept and origin of the term, the subjective viewpoint (experiences of orphans), and the objective viewpoint (community perception). The analysis shows that orphans are portrayed as individuals facing significant emotional and material deprivation, often isolated and vulnerable. Vietnamese folklore expresses deep sympathy for them, urging communal care and protection, while also reflecting social prejudices regarding rootlessness, difficulties in marriage, and lower social standing. The study not only sheds light on a relatively underexplored figure in the realm of proverbs and folk poetry but also affirms the ethical ideals and spirit of mutual compassion central to Vietnamese culture. It further opens up potential directions for cross-cultural comparisons and for tracing the transformation of the orphan motif in modern literature.*

Keywords: *Folk song, orphan, proverb, Vietnamese people, sympathy*